Phụ lục 89
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ VĨNH HANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 7, 11, 14, 22, 23, 29, 30, 31 Phụ lục 89 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL89 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	1	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh (đường tỉnh 941)	540	Sửa tên đường (Tên cũ: Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh)
2	2	Chợ Kênh Đào (đường tỉnh 941)	1.080	Sửa tên đường (Tên cũ: Chợ Kênh Đào)
3	3	Trung tâm hành chính và chợ xã Vĩnh Hanh (Vĩnh Nhuận)	1.800	Sửa tên đường (Tên cũ: Trung tâm hành chính và chợ xã Vĩnh Hanh)
4	4	Chợ số 2 (đường tỉnh 941)	540	Sửa tên đường (Tên cũ: Khu dân cư Chợ số 2)
5	5	Khu dân cư và chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận)

TT	Số TT PL89 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
6	7	Khu dân cư mương Miễu - Kênh lộ tẻ (bờ Bắc)	264	Sửa tên đường (Tên cũ: Khu dân cư mương Miễu - Kênh lộ tẻ)
7	11	Đường từ cầu Kênh Ba Xã - cầu sắt Vĩnh Nhuận (bờ Đông)	240	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường từ cầu Kênh Ba Xã - cầu sắt Vĩnh Hanh)
8	14	Từ cầu Đúc - ranh Cần Đăng (lộ bê tông)	300	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu Đúc - ranh Cần Đăng)
9	22	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành (cặp kênh làng)	300	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành)
10	23	Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận - ranh Xã Vĩnh An (cặp Kênh Ranh Làng)	240	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận (cặp Kênh Ranh Làng) - ranh Xã Vĩnh An)
11	29	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	210	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa)
12	30	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	170	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**HỦY BỎ**			
1	31	Các tuyến đường còn lại		Hủy bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL89 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**I**	**Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Thới; Ấp Vĩnh Thuận; Ấp Vĩnh Thạnh; Ấp Vĩnh Hòa; Ấp Vĩnh Lợi; Ấp Vĩnh Phúc**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Phú; Ấp Vĩnh Thuận; Ấp Vĩnh Thạnh; Ấp Vĩnh Hòa; Ấp Vĩnh Lợi; Ấp Vĩnh Phúc)**
1	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản		
		- Đường tỉnh 941		Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với Đường tỉnh 941)
		Đường TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	83	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh);
		Đường TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh An	77	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh An);
		- Khu vực còn lại	33	
2	2	Đất trồng cây lâu năm		
		- Đường tỉnh 941	83	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp Đường tỉnh 941);

TT	Số TT PL89 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
		- Khu vực còn lại	39	
II	**II**	**Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Lợi 1; Ấp Vĩnh Nhuận; Ấp Vĩnh Hòa 1; Ấp Vĩnh Hòa 2**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Lợi 1; Ấp Vĩnh Nhuận; Ấp Vĩnh Hiệp; Ấp Vĩnh Hòa 1; Ấp Vĩnh Hòa 2)**
1	1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản		
		- Khu vực còn lại	33	
2	2	Đất trồng cây lâu năm		
		- Khu vực còn lại	39	